

BẢN SAO



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY TNHH MTV HÃNG PHIM HOẠT HÌNH
VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính năm 2014

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY TNHH MTV HÃNG PHIM HOẠT HÌNH
VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính năm 2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam được chuyển đổi từ Hãng phim Hoạt hình Việt Nam Theo Quyết định số 2294/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100109924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/05/1993, thay đổi lần thứ 4 ngày 27/02/2013.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
 - Sản xuất phim hoạt hình
 - Sản xuất phim truyện thiếu nhi
 - Sản xuất phim truyền thông quảng cáo
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và trương trình truyền hình
 - Phát hành phim hoạt hình, phim truyện thiếu nhi
- Hoạt động hậu kỳ
- Xuất bản sách
 - Xuất bản truyện tranh từ nội dung phim
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
 - Tổ chức và điều hành các sự kiện như: hội nghị, hội thảo, họp
- Hoạt động chiếu phim
 - (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Tên giao dịch: Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam.

Trụ sở chính: Số 07 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 45.210.748.107 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, hai trăm mười triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn một trăm lẻ bảy đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong năm 2014 bao gồm:

Bà Lương Thị Minh Phương	Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Nhuận	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lương Thị Minh Phương



Số: 884 /BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014

của Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hãng phim Hoạt hình Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam, được lập ngày 30/03/2015, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Giám đốc

Số giấy CNĐKHNKT: 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội ngày 2 tháng 04 năm 2015

PHẠM THỊ HƯỜNG
Kiểm toán viên

Số giấy CNĐKHNKT: 0161-2014-126-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

25-03-2016

SỐ CHỨNG THỰC: 0000353... QUYỀN SỞ: 01... SCT/BS



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP

Lê Thị Thu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.888.961.376	11.995.909.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.009.675.318	3.950.797.942
1. Tiền		1.009.675.318	950.797.942
2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu		3.636.166.314	4.709.904.099
1. Phải thu của khách hàng		3.526.915.400	4.435.300.215
2. Trả trước cho người bán			108.115.000
3. Phải thu nội bộ			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
5. Các khoản phải thu khác	V.2	109.250.914	166.488.884
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
IV. Hàng tồn kho		609.089.049	1.248.105.997
1. Hàng tồn kho	V.3	609.089.049	1.248.105.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		1.634.030.695	2.087.101.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.449.299.331	2.062.351.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		184.731.364	
4. Tài sản ngắn hạn khác			24.750.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.486.427.379	47.830.868.838
I. Các khoản phải thu dài hạn			
II. Tài sản cố định		43.287.344.348	47.537.788.202
1. Tài sản cố định hữu hình	V.4	43.287.344.348	47.504.101.402
- Nguyên giá		52.123.181.616	58.055.325.037
- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.835.837.268)	(10.551.223.635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Tài sản cố định vô hình	V.5		33.686.800
- Nguyên giá			95.340.000
- Giá trị hao mòn lũy kế			(61.653.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
III. Bất động sản đầu tư			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác			
V. Tài sản dài hạn khác		199.083.031	293.080.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	199.083.031	293.080.636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.375.388.755	59.826.778.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		1.877.297.890	6.442.802.114
I. Nợ ngắn hạn		1.784.570.617	6.350.074.841
1. Vay và nợ ngắn hạn			3.717.860.103
2. Phải trả người bán			2.253.323.560
3. Người mua trả tiền trước		1.171.400.000	180.193.397
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	84.597.910	
5. Phải trả công nhân viên			
6. Chi phí phải trả	V.8	120.720.651	38.765.426
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.9	65.979.512	203.811
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		341.872.544	159.728.544
II. Nợ dài hạn		92.727.273	92.727.273
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
8. Doanh thu chưa thực hiện		92.727.273	92.727.273
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.498.090.865	53.383.976.537
I. Vốn chủ sở hữu	V.10	53.498.090.865	53.383.976.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.210.748.107	45.210.748.107
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		27.071.265.299	23.459.383.288
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.783.922.541)	(15.286.154.858)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.375.388.755	59.826.778.651

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

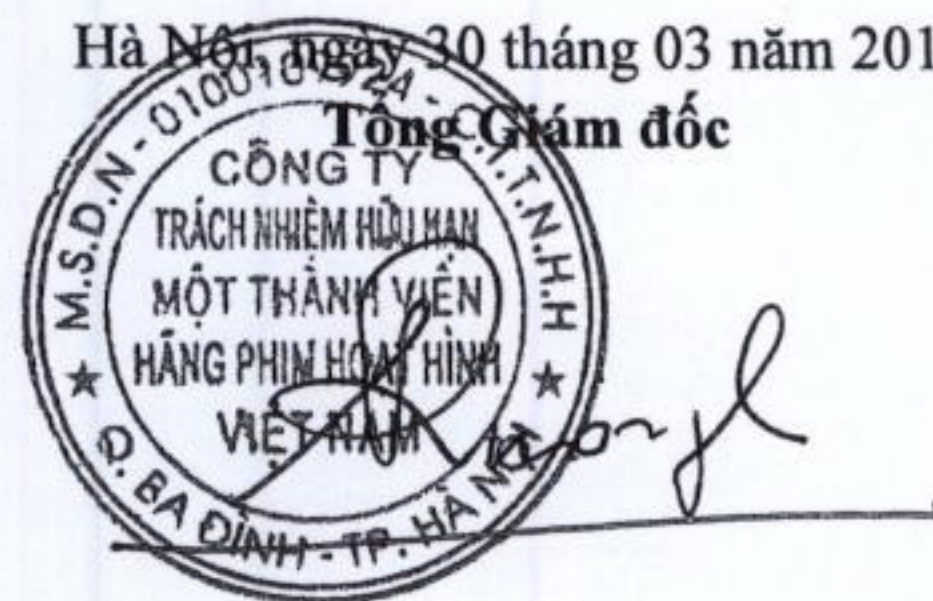
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hiền

Đặng Thị Nhuận

Lương Thị Minh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.11	14.076.665.353	12.386.493.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.076.665.353	12.386.493.682
4. Giá vốn hàng bán	VI.12	12.046.431.233	10.868.448.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.030.234.120	1.518.045.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.13	174.851.839	314.741.336
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí bán hàng			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.988.290.262	3.788.037.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.783.204.303)	(1.955.250.570)
11. Thu nhập khác		19.953.988	87.938.188
12. Chi phí khác		1.739.717.368	
13. Lợi nhuận khác		(1.719.763.380)	87.938.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.502.967.683)	(1.867.312.382)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.502.967.683)</u>	<u>(1.867.312.382)</u>

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Nhuận

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc


 Lương Thị Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(3.502.967.683)	(1.867.312.382)
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.632.420.347	2.834.212.408
- Khấu hao tài sản cố định		3.113.657.850	3.132.037.077
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.518.762.497	(297.824.669)
- Chi phí lãi vay			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.129.452.664	966.900.026
- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.526.808.865	(830.141.063)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		639.016.948	(240.697.377)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.747.648.225)	(1.617.341.895)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		93.997.605	(192.232.044)
- Tiền lãi vay đã trả			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		748.398.000	722.193.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(561.054.000)	(687.412.630)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(1.171.028.143)	(1.878.731.983)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(576.228.331)	(202.515.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		19.400.000	
3.			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		174.851.839	297.824.669
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(381.976.492)	95.309.669

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.611.882.011	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		3.611.882.011	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.058.877.376	(1.783.422.314)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.950.797.942	5.734.220.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.009.675.318	3.950.797.942

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hiền

Đặng Thị Nhuận



Lương Thị Minh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam được chuyển đổi từ Hãng phim Hoạt hình Việt Nam Theo Quyết định số 2294/QĐ-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100109924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/05/1993, thay đổi lần thứ 4 ngày 27/02/2013.

Tên giao dịch: Công ty TNHH Một thành viên Hãng phim Hoạt hình Việt Nam.

Trụ sở chính: Số 07 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 45.210.748.107 đồng (*Bốn mươi lăm tỷ, hai trăm mười triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn một trăm lẻ bảy đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Phim hoạt hình

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
 - Sản xuất phim hoạt hình
 - Sản xuất phim truyện thiếu nhi
 - Sản xuất phim truyền thông quảng cáo
 - Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
 - Phát hành phim hoạt hình, phim truyện thiếu nhi
 - Hoạt động hậu kỳ
 - Xuất bản sách
 - Xuất bản truyện tranh từ nội dung phim
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
 - Tổ chức và điều hành các sự kiện như: hội nghị, hội thảo, họp
 - Hoạt động chiếu phim
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng mà công ty đang giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát

sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả năm.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 30	Năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	Năm
- Thiết bị quản lý	3 - 7	Năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

12.1. Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế xuất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	12.765.068	181.624.786
Tiền gửi ngân hàng	996.910.250	769.173.156
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	6.009.675.318	3.950.797.942

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động		149.572.217
Phải thu BHXH, BHYT (nộp thừa)		
Phải thu khác	109.250.914	16.916.667
Cộng	109.250.914	166.488.884

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.322.224	127.820.270
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	519.766.825	1.120.285.727
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	609.089.049	1.248.105.997

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 01)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm		95.340.000	95.340.000
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm		95.340.000	95.340.000
Số dư cuối năm			
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		61.653.200	61.653.200
Khấu hao trong năm		6.991.600	6.991.600
Giảm trong năm		68.644.800	
Số dư cuối năm			
III Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối năm		33.686.800	33.686.800

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	199.083.031	293.080.636
Chi phí sửa chữa lớn		
Cộng	199.083.031	293.080.636

7 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	84.597.910	180.193.397
- Các loại thuế khác		
Cộng	84.597.910	180.193.397

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền nhuận bút làm phim	100.720.651	38.765.426
Chi phí phải trả	20.000.000	
Cộng	120.720.651	38.765.426

9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		203.811
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.979.512	
Cộng	65.979.512	203.811

10 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	45.210.748.107	45.210.748.107
Vốn góp của các cổ đông khác		
Cộng	45.210.748.107	45.210.748.107

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán phim tài trợ	11.428.571.430	8.937.142.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.648.093.923	3.449.350.824
Cộng	14.076.665.353	12.386.493.682

12 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất phim tài trợ	10.232.367.659	8.725.734.966
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.814.063.574	2.142.713.563
Cộng	12.046.431.233	10.868.448.529

13 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.851.839	314.741.336
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	174.851.839	314.741.336
Cộng	174.851.839	314.741.336

14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí nguyên vật liệu	460.068.273	553.022.028
Chi phí nhân công	6.973.679.440	7.506.778.664
Chi phí khấu hao	3.086.962.652	3.132.037.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.178.654	828.354.943
Chi phí khác bằng tiền	8.693.783.964	3.080.938.112
Cộng	19.804.672.983	15.101.130.824

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

15 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.009.675.318	3.950.797.942
Phải thu k.hàng và phải thu khác	3.636.166.314	4.601.789.099
Cộng	9.645.841.632	8.552.587.041

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	65.979.512	3.718.063.914
Chi phí phải trả	120.720.651	38.765.426
Các khoản vay	-	-
Cộng	186.700.163	3.756.829.340

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.009.675.318			6.009.675.318
Phải thu k.hàng và phải thu khác	3.636.166.314			3.636.166.314
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-	-	-
Cộng	9.645.841.632	-	-	9.645.841.632
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.950.797.942			3.950.797.942
Phải thu k.hàng và phải thu khác	4.601.789.099			4.601.789.099
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-	-	-
Cộng	8.552.587.041	-	-	8.552.587.041

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	65.979.512			65.979.512
Chi phí phải trả	120.720.651			120.720.651
Cộng	186.700.163	-	-	186.700.163
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.718.063.914			3.718.063.914
Chi phí phải trả	38.765.426			38.765.426
Cộng	3.756.829.340	-	-	3.756.829.340

16. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

17 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) (AVA).

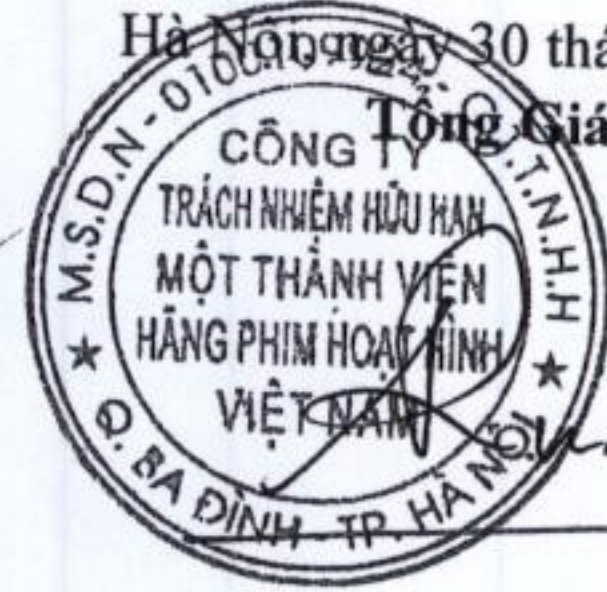
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Nhuận

Hà Nội ngày 30 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Lương Thị Minh Phương

Phụ lục 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.583.629.371	388.380.000	28.993.674.756	89.640.910	58.055.325.037
Số tăng trong kỳ	209.948.242		316.509.089	1.704.249.439	2.230.706.770
- Mua sắm mới			316.509.089	49.771.000	366.280.089
- Đầu tư XDCB hoàn thành	209.948.242				209.948.242
- Phân loại lại				1.654.478.439	1.654.478.439
Số giảm trong kỳ			8.162.850.191		8.162.850.191
- Thanh lý, nhượng bán			6.508.371.752		6.508.371.752
- Chuyển sang công cụ dụng cụ			1.654.478.439		1.654.478.439
- Phân loại lại					
Số cuối kỳ	28.793.577.613	388.380.000	21.147.333.654	1.793.890.349	52.123.181.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.127.911.271	388.380.000	8.004.119.901	30.812.462	10.551.223.635
Số tăng trong kỳ	575.521.638		2.330.037.477	505.397.622	3.410.956.737
- Khấu hao trong năm	575.521.638		2.330.037.477	174.411.935	3.079.971.050
- Tăng khác				330.985.687	330.985.687
Số giảm trong kỳ			5.126.343.103		5.126.343.103
- Thanh lý, nhượng bán			4.795.357.416		4.795.357.416
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Giảm khác			330.985.687		330.985.687
Số cuối kỳ	2.703.432.909	388.380.000	5.207.814.275	536.210.084	8.835.837.268
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.455.718.100		20.989.554.855	58.828.448	47.504.101.402
Tại ngày cuối kỳ	26.090.144.704		15.939.519.379	1.257.680.265	43.287.344.348

Phụ lục 02
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.390.714.395		47.279.417.000		(13.418.842.476)	55.251.288.919
- Tăng vốn trong năm trước	23.820.033.712	23.459.383.288				47.279.417.000
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước			(47.279.417.000)			(47.279.417.000)
- Lỗ trong năm trước				(1.867.312.382)		(1.867.312.382)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	45.210.748.107	23.459.383.288		(15.286.154.858)		53.383.976.537
- Tăng vốn trong năm nay		27.071.265.299				27.071.265.299
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác					5.200.000	5.200.000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay				(3.502.967.683)		(3.502.967.683)
- Giảm khác		(23.459.383.288)				(23.459.383.288)
Số dư cuối kỳ này	45.210.748.107	27.071.265.299		(18.783.922.541)		53.498.090.865

